

[illegible]

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2818	Đường Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	26.000	12.100	6.900	5.500	9.100	4.840	2.760	2.200	6.500	4.235	2.415	1.925
2819	Đường 389B	Cây xăng PV Oil	Nhà bà Trương Thị Biên	22.000	12.000	6.000	4.800	7.700	4.800	2.400	1.920	5.500	4.200	2.100	1.680
2820	Đường 389B	Thôn Dích Sơn	Thôn Châu Bộ	17.000	8.300	4.100	3.300	5.950	3.320	1.640	1.320	4.250	2.905	1.435	1.155
2821	Phố Huê Tri	TL 389B	Hết đình Huê Tri	17.000	8.000	4.000	3.200	5.950	3.200	1.600	1.280	4.250	2.800	1.400	1.120
2822	Phố Huê Tri	Tiếp giáp đình Huê Tri	Bến Đò Phú	8.000	4.000	2.000	1.600	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2823	Phố Thượng Sơn	Ngã tư Huê Tri	Đèo Nèo	18.000	9.000	4.500	3.600	6.300	3.600	1.800	1.440	5.400	3.150	1.575	1.260
2824	KDC Phía Đông phường An Phú	Các thửa đất giáp đường gom		25.000				8.750				6.250			
2825	KDC Phía Đông phường An Phú	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn≥ 13,5 m		15.000				5.250				3.750			
2826	KDC mới phường An Phú	Các thửa đất giáp đường gom		25.000				8.750				6.250			
2827	KDC mới phường An Phú	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn≥ 13,5 m		15.000				5.250				3.750			
2828	KDC mới phường An Phú	Các thửa đất giáp đường có mặt cắt Bn<13,5 m		8.000				2.800				2.400			
2829	Phố Thiện Nhân	Đình Huê Tri	Thửa 142 tờ bản đồ 55	7.000	3.500	1.800	1.400	2.450	1.400	1.200	870	2.100	1.300	1.100	860
2830	Phố Cổ Tân	Trường mầm non Cổ Tân (thửa số 2 tờ bản đồ 57)	Thửa 134 tờ bản đồ 63	6.500	3.300	1.600	1.300	2.275	1.320	1.200	870	1.950	1.300	1.100	860
2831	Đoạn từ Trường mầm non Cổ Tân đến hết khu dân cư phía đông phường An Phú	Trường mầm non Cổ Tân (thửa số 2 tờ bản đồ 57)	Hết thửa 143 (NV1-1) Khu dân cư phía Đông phường An Phú	7.500	3.800	1.900	1.500	2.625	1.330	1.200	865	2.250	1.300	1.100	850
2832	Phố Phương Luật	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.500	1.300	1.000	1.750	1.300	1.100	865	1.500	1.200	1.000	850
2833	Phố An Lăng	Cổng KDC An Lăng	Ngã tư NVH KDC An Lăng	4.500	2.300	1.300	1.000	1.575	1.200	1.100	865	1.350	1.100	900	850
2834	Phố An Lăng	Ngã tư NVH KDC An Lăng	Thửa đất số 17, tờ BD số 70	3.800	2.100	1.100	980	1.330	1.200	950	865	1.140	1.100	900	850
2835	Phố Đông Hà	Giáp đường 389B	Hết Đình Đông Hà	6.800	3.400	1.700	1.400	2.380	1.500	1.200	880	2.040	1.300	1.100	860
2836	Phố Đông Hà	Giáp Đình Đồng Hà	Hết khu dân cư Đông Hà	6.800	3.400	1.700	1.400	2.380	1.500	1.200	880	2.040	1.300	1.100	860
2837	Đường DH 06	Ngã tư Thượng Quận	Cổng Vá	14.800	7.300	4.300	3.400	5.180	2.555	1.600	1.300	3.700	2.200	1.500	1.200
2838	Đường DH 06	Ngã tư Thượng Quận	Đất thương mại dịch vụ của hộ gia đình bà Nguyễn Thị Phước	14.300	7.020	4.200	3.300	5.005	2.457	1.600	1.300	3.575	2.200	1.500	1.200
2839	Đường DH 06	Cổng Vá	Chân đê Quế Lĩnh	13.800	6.800	4.000	3.200	4.830	2.380	1.550	1.250	3.450	2.200	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2840	Khu dân cư mới Đồng Dồi, thôn La Xá	Trộn khu		12.100				4.235				3.025			
2841	Khu dân cư mới thôn Bản Trại	Trộn khu		5.500				1.925				1.750			
2842	Khu dân cư và Tái định cư xã Thượng Quận	Từ Cổng Vá	Cổng Cầu Di	11.000				3.850				2.750			
2843	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Đức đến nhà ông Nguyễn Văn Chuyền	Thửa 01 tờ 39	Thửa 77 tờ 47	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2844	Đường từ nhà ông Bùi Văn Nháng đến nhà ông Nguyễn Văn Viễn	Thửa 52 tờ 51	Thửa 94 tờ 45	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2845	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Ước đến nhà ông Nguyễn Hữu Bền	Thửa 76 tờ 51	Thửa 6 tờ 50	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2846	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Long đến nhà ông Nguyễn Hữu Sơn	Thửa 127 tờ 51	Thửa 53 tờ 50	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2847	Đường từ nhà ông Nguyễn Đức Tới đến cổng cầu Chùa	Thửa 200 tờ 51	Thửa 241 tờ 51	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2848	Đường từ nhà bà Mai đến nhà bà Chinh	Thửa 42 tờ 52	Thửa 35 tờ 52	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2849	Đường từ nhà ông Nguyễn Bá Thiét đến nhà ông Bùi Văn Tĩnh	Thửa 230 tờ 51	Thửa 267 tờ 51	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2850	Đường từ nhà ông Khút đến nhà ông Trần Văn Ninh	Thửa 90 tờ 50	Thửa 331 tờ 49	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2851	Đường từ nhà ông Thịnh đến nhà ông Thần	Thửa 52 tờ 48	Thửa 96 tờ 49	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2852	Đường từ nhà ông Tám đến nhà ông Hải	Thửa 362 tờ 49	Thửa 11 tờ 44	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2853	Đường từ nhà ông Nguyễn Đức Tý đến nhà ông Phạm Công Đoàn	Thửa 87 tờ 54	Thửa 26 tờ 59	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2854	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Thiệu đến nhà ông Đỗ Văn Tiếp	Thửa 261 tờ 53	Thửa 264 tờ 54	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2855	Khu dân cư tái định cư thôn Châu Bộ	Mặt cắt đường 11.5 m gồm 33 lô: Từ Lô L1 đến lô L33		4.000				1.400				1.200			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2856	Khu dân cư tái định cư thôn Châu Bộ	Khu vực đầu giá Chùa đậu, thôn An Bộ, mặt cắt đường 5.0 m		5.000				1.750				1.500			
2857	Khu vực tái định cư thôn Đích Sơn	Mặt cắt đường 11.5 m gồm 72 lô: Từ Lô L1 đến lô L72		7.000				3.000				2.800			
2858	Khu vực tái định cư thôn Châu Bộ	Mặt cắt đường rộng 5.0 m; gồm 18 lô: Từ Lô L1 đến lô L18		4.000				1.400				1.200			
2859	Đường từ Cầu ông Hồn đến ngã tư nhà ông Đỗ Văn Vây	Thửa 23, tờ 48	Thửa 38, tờ 45	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2860	Đường từ Cổng làng thôn Châu Bộ đến Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Nhân	Ngã Tư cổng làng Châu Bộ	Thửa 12, tờ 49	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2861	Đường từ nhà ông Phạm Văn Minh đến nhà ông Đình Hồng Anh	Thửa 215, tờ 50	Thửa 2, tờ 48	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2862	Đường từ Công làng thôn An Bộ đến ngã tư nhà ông Phạm Minh Hương	Ngã tư cổng làng An Bộ	Thửa 222, tờ 55	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2863	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Vi Thế Diện	Thửa 75, tờ 60	Thửa 174, tờ 56	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2864	Đường từ nhà ông Vi Thế Diện đến nhà ông Tống Văn Luyện	Thửa 174, tờ 56	Thửa 29, tờ 56	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2865	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Văn Phóng	Thửa 174, tờ 56	Thửa 135, tờ 54	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2866	Đường từ cầu ông Phóng đến ngã tư giáp với sân thể thao xóm 4 (ngã tư)	Thửa 135, tờ 54	Thửa 48, tờ 07	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2867	Đường từ cổng làng xuống khu vực bãi rác của thôn;	Thửa 9, tờ 59	Thửa 66, tờ 21	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2868	Đường từ Công làng thôn đến ngã tư nhà ông Trần Quang Tạo;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 183, tờ 65	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2869	Đường từ Công làng thôn đến nhà ông Vũ Xuân Trinh;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 11, tờ 66	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2870	Đường từ nhà ông Vũ Xuân Trinh đến cổng chùa Mảnh;	Thửa 11, tờ 66	Thửa 46, tờ 68	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2871	Đường từ nhà ông Vũ Đức Chính đến nhà ông Phạm Văn Tuyền;	Thửa 338, tờ 70	Thửa 166, tờ 69	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2872	Đường từ nhà ông Phạm Văn Tuyền đến nhà ông Trần Văn Bích	Thửa 166, tờ 69	Thửa 78, tờ 65	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2873	Đường từ Công làng thôn An Bộ đến ngã tư nhà ông Phạm Minh Hương	Ngã tư cổng làng An Bộ	Thửa 222, tờ 55	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2874	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Vi Thế Diện	Thửa 75, tờ 60	thửa 174, tờ 56	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2875	Đường từ nhà ông Vi Thế Diện đến nhà ông Tống Văn Luyến	Thửa 174, tờ 56	Thửa 29, tờ 56	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2876	Đường từ trạm biến thế giáp với trạm y tế đến nhà ông Nguyễn Văn Phóng	Thửa 174, tờ 56	Thửa 135, tờ 54	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2877	Đường từ cầu ông Phóng đến ngã tư giáp với sân thể thao xóm 4 (ngã tư)	Thửa 135, tờ 54	Thửa 48, tờ 07	6.000	3.000	1.800	1.400	2.100	1.500	1.200	900	1.800	1.300	1.100	860
2878	Đường từ cổng làng xuống khu vực bãi rác của thôn	Thửa 9, tờ 59	Thửa 66, tờ 21	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2879	Đường từ Công làng thôn đến ngã tư nhà ông Trần Quang Tạo;	Thửa 339, tờ 66	Thửa 183, tờ 65	8.000	4.000	2.400	1.900	2.800	1.600	1.300	1.000	2.400	1.400	1.100	850
2880	Đường từ Cổng làng thôn đến nhà ông Vũ Xuân Trinh	Thửa 339, tờ 66	Thửa 11, tờ 66	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2881	Đường từ nhà ông Vũ Xuân Trinh đến cổng chùa Mảnh	Thửa 11, tờ 66	Thửa 46, tờ 68	5.000	2.500	1.500	1.200	2.000	1.500	1.200	900	1.500	1.200	1.000	850
2882	Đường từ nhà ông Vũ Đức Chính đến nhà ông Phạm Văn Tuyền	Thửa 338, tờ 70	Thửa 166, tờ 69	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850
2883	Đường từ nhà ông Phạm Văn Tuyền đến nhà ông Trần Văn Bích	Thửa 166, tờ 69	Thửa 78, tờ 65	4.000	2.000	1.200	1000	1.600	1.200	1.100	865	1.200	1.100	900	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2884	Các đường phố trực chính còn lại trong phạm vi TDP An Lãng, TDP Đông Hà, TDP Phương Luật, TDP Huê Tri 1, TDP Huê Tri 2, TDP Huê Tri 3, TDP Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.100	1.300	980	1.520	1.200	1.100	865	1.140	1.100	900	850
2885	Các đường trục chính còn lại trên địa bàn phường	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.500	1.200	950	1.500	1.200	950	865	1.100	1.000	900	850
43	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ														
2886	Đường Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	5.000	4.000	7.000	3.500	2.500	2.000	5.000	3.000	1.500	1.200
2887	Trục đường chính TDP Vĩnh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2888	Khu vực tái định cư tổ dân phố Vĩnh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.000	2.400	1.750	1.400	1.200	960	1.500	1.100	900	850
2889	Trục đường chính TDP Lê Xá	Ngã ba Ban Chi huy quân sự phường Bắc An Phụ	Nhà ông Vũ Văn Bình tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2890	Trục đường chính TDP Lê Xá	Nhà ông Ngô Doãn Thư (Thẩm)- tổ dân phố Lê Xá	Nhà bà Nguyễn Thị Vân tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2891	Trục đường chính TDP Lê Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Long (Huê) tổ dân phố Lê Xá	Vòng qua đình Lê Xá đến nhà ông Ninh Văn Nam (Nhưng) tổ dân phố Lê Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2892	Trục đường chính TDP Nội Hợp	Nhà ông Nguyễn Minh Trọng, ông Phạm Văn Cảnh, tổ dân phố Nội Hợp	Nhà ông Phạm Văn Biển tổ dân phố Nội Hợp	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2893	Trục đường chính TDP Ninh Xá	Đầu cầu Ninh Xá (nhà ông Lê Quang Được)	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn tổ dân phố Ninh Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2894	Trục đường chính TDP Ninh Xá	Nhà ông Nguyễn Văn Diện tổ dân phố Ninh Xá	Nhà ông Lê Văn Định tổ dân phố Ninh Xá (Đường đi ra bến dò An Bài)	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2895	Khu đấu giá Vườn Tâm 26/26 lô	Trộn khu		3.000				1.050				900			
2896	Trục đường chính tdp Tiên Xá	Bà Vũ Văn Mao tổ dân phố Tiên Xá	Nhà ông Vũ Văn Định (Thuấn) tổ dân phố Tiên Xá	7.200	3.600	1.800	1.400	2.520	1.260	990	910	2.160	1.100	900	850
2897	Đường dẫn Cầu Triều thuộc tổ dân phố Trại Lộ, Đại Uyên	Đầu đường	Cuối đường	19.500	13.000	6.500	5.200	6.825	4.550	2.275	1.820	4.875	3.900	1.950	1.560
2898	Trục đường chính TDP Trại Lộ	Nhà ông Sự	Nhà ông Sơn (cổng chùa)	7.200	5.900	3.300	2.600	2.520	2.065	1.155	910	2.160	1.770	990	850